VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP

Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

Căn cứ Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP[1].

---

[1] Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ và Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Căn cứ Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 12/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28 tháng 3 năm 2019 của thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Khoa học - Công nghệ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam;

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định điều kiện sản xuất, lắp ráp, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ bảo hành, bảo dưỡng ô tô (sau đây gọi tắt là Nghị định số 116/2017/NĐ-CP).

2. Thông tư này không điều chỉnh đối với các ô tô được nhập khẩu theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các doanh nghiệp nhập khẩu ô tô vào Việt Nam và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc quản lý, kiểm tra, thử nghiệm ô tô.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài* là cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật được nước ngoài chấp thuận, thừa nhận, công nhận có chức năng phát hành: giấy Chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô; tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đối với nhà máy sản xuất ra kiểu loại ô tô nhập khẩu; giấy Chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

2. *Ô tô cùng kiểu loại* là các xe ô tô có cùng đặc điểm được xác định theo nguyên tắc nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. *Báo cáo thử nghiệm khí thải* là tài liệu do cơ sở thử nghiệm chuyên ngành của Việt Nam cấp cho ô tô mẫu hoặc động cơ ô tô mẫu theo quy định.

4. *Báo cáo thử nghiệm an toàn* là tài liệu do cơ sở thử nghiệm chuyên ngành của Việt Nam cấp cho ô tô mẫu theo quy định.

5. *Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng* là tài liệu của nhà sản xuất ô tô nước ngoài cấp cho từng chiếc ô tô trong đó có các thông tin sau: số khung (số VIN); số động cơ; thông số kỹ thuật cơ bản tại Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này; kiểu loại xe xuất xưởng theo giấy Chứng nhận chất lượng kiểu loại ô tô.

6. *Thủ tục đăng kiểm điện tử* là việc khai, tiếp nhận, xử lý thông tin khai đăng kiểm, trao đổi các thông tin về thủ tục đăng kiểm giữa các bên có liên quan thực hiện thông qua hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm.

7. *Hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm* là hệ thống thông tin do Cơ quan kiểm tra quản lý để thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

8. *Hệ thống khai đăng kiểm điện tử* là hệ thống thông tin phục vụ cho doanh nghiệp nhập khẩu khai báo và tiếp nhận thông tin, kết quả phản hồi của cơ quan kiểm tra trong quá trình thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử.

9. *Bản đăng ký kiểm tra điện tử* là một dạng chứng từ điện tử bao gồm tập hợp các chỉ tiêu thông tin khai của doanh nghiệp nhập khẩu.

10. *Sự cố giao dịch điện tử* là trường hợp hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, hệ thống khai đăng kiểm điện tử không thực hiện được các giao dịch điện tử với nhau do nguyên nhân khách quan.

11[2]. *Chứng chỉ chất lượng* là các giấy tờ được quy định từ Mẫu số 01 đến Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

12[3]. *(được bãi bỏ).*

13[4]. *(được bãi bỏ).*

---

[2] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP; được đính chính theo Quyết định số 383/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 3 năm 2020.

[3] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

[4] Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

14. *Cơ quan kiểm tra* là Cục Đăng kiểm Việt Nam, chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe ô tô nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này.

Chương II
QUY ĐỊNH VỀ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

Điều 4. Hồ sơ đăng ký kiểm tra (bản giấy hoặc bản điện tử)

1. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô nhập khẩu đã qua sử dụng gồm:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao giấy Chứng nhận đăng ký lưu hành còn hiệu lực đến trước khi xuất khẩu được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương;

c) Bản sao hóa đơn thương mại;

d) Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất xe (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu);

đ) Bản chính Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

e) Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật xe của nhà sản xuất;

g) Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của Tờ khai đối với hồ sơ điện tử.

2. Hồ sơ đăng ký kiểm tra đối với ô tô nhập khẩu chưa qua sử dụng:

a) Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này;

b)[5] *(được bãi bỏ);*

---

[5] Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

c) Bản sao giấy Chứng nhận kiểu loại linh kiện của lốp, gương chiếu hậu, đèn chiếu sáng phía trước, kính được cấp bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

d) Bản chính Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài cấp cho từng ô tô;

đ)[6] Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng ô tô còn hiệu lực được cấp bởi cơ quan kiểm tra phù hợp với kiểu loại sản phẩm nhập khẩu của cơ sở sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài (chỉ áp dụng đối với trường hợp xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại được nêu tại Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này);

e) Bản sao hóa đơn thương mại;

g) Bản sao Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất xe (cho kiểu loại chứng nhận lần đầu);

h) Bản chính Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

i) Bản sao tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật xe của nhà sản xuất;

k) Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của Tờ khai đối với hồ sơ điện tử;

l) Bản sao Báo cáo thử nghiệm khí thải;

m) Bản sao Báo cáo thử nghiệm an toàn.

Điều 5. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm ô tô nhập khẩu

1. Đối với ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu phải được kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe theo quy định, cụ thể như sau:

a) Về hồ sơ: kiểm tra tính thống nhất của nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra.

b) Về thực tế: thực hiện kiểm tra đối với xe được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn

---

[6] Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam. Nội dung kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với từng xe theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

2[7]. Đối với ô tô chưa qua sử dụng nhập khẩu phải được cơ quan kiểm tra chất lượng thực hiện kiểm tra như sau:

a) Phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu

Phương thức kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu áp dụng cho kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, chu kỳ kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu tiếp theo đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chu kỳ đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống tự chứng nhận là 36 tháng. Nội dung kiểm tra, thử nghiệm cụ thể như sau:

- Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, của các xe thực tế cùng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu để đối chiếu các thông số kỹ thuật của xe thực tế với nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra;

- Cơ quan kiểm tra lấy ngẫu nhiên 01 xe mẫu hoặc 02 xe mẫu (trong trường hợp doanh nghiệp có yêu cầu dùng 01 mẫu để thử nghiệm an toàn và dùng 01 mẫu để thử nghiệm khí thải) đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu đã được kiểm tra để doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa xe đến các cơ sở thử nghiệm. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo quy định tại Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Việc thử nghiệm khí thải được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 86: 2015/BGTVT

[7] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải mức 4 đối với xe ô tô sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu mới" (trừ phép thử bay hơi). Việc thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 09:2015/BGTVT *"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô"*; QCVN 10:2015/BGTVT *"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe ô tô khách thành phố";* QCVN 82:2019/BGTVT *"Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ô tô khách thành phố để người khuyết tật tiếp cận sử dụng"* và các quy định của pháp luật hiện hành (trừ thử nghiệm các linh kiện: gương chiếu hậu, kính, đèn chiếu sáng phía trước, lốp, vành hợp kim, vật liệu chống cháy, kết cấu an toàn chống cháy).

b) Phương thức kiểm tra xác suất

Phương thức kiểm tra xác suất áp dụng đối với các lô xe nhập khẩu không thuộc phương thức kiểm tra thử nghiệm xe mẫu. Nội dung kiểm tra cụ thể như sau:

Kiểm tra tính đồng nhất về nội dung của các Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng; kiểm tra tình trạng số khung, số động cơ của từng xe trong lô xe nhập khẩu theo hồ sơ đăng ký kiểm tra; lấy ngẫu nhiên 01 mẫu đối với mỗi kiểu loại để kiểm tra đối chiếu thông số kỹ thuật và kết cấu xe thực tế so với các báo cáo thử nghiệm và kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

c) Việc kiểm tra đối chiếu kết cấu thực tế của xe mẫu so với các báo cáo thử nghiệm quy định tại điểm b khoản này có thể được thay thế bằng việc kiểm tra đối chiếu kết cấu của xe mẫu so với xe được cấp báo cáo thử nghiệm thông qua phần mềm của nhà sản xuất. Trường hợp kiểm tra xe mẫu có thông số kỹ thuật hoặc kết cấu khác với các báo cáo thử nghiệm và không phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thì áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu. Trường hợp kết cấu khí thải khác với báo cáo thử nghiệm khí thải nhưng vẫn phù hợp với nguyên tắc xác định ô tô cùng kiểu loại nêu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này thì phải thử nghiệm khí thải trừ trường hợp mã linh kiện

liên quan đến khí thải có sự thay đổi nhưng có tài liệu của nhà sản xuất xe hoặc linh kiện thể hiện các thay đổi đó không làm thay đổi chức năng và kết cấu liên quan đến khí thải.

d) Việc đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng của doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp ô tô nước ngoài đối với nhà máy sản xuất được thực hiện như sau:

Cơ quan quản lý chất lượng thực hiện đánh giá đánh giá COP theo các tiêu chí nêu trong tiêu chuẩn IATF 16949 "Các yêu cầu về hệ thống quản lý chất lượng dành cho các tổ chức sản xuất và dịch vụ liên quan linh kiện ngành ô tô", bao gồm các nội dung:

- Đánh giá tính đầy đủ, sự phù hợp của các quy trình hướng dẫn sản xuất, lắp ráp, quy trình hướng dẫn nghiệp vụ kiểm tra chất lượng phù hợp với kiểu loại ô tô được sản xuất từ khâu kiểm soát chất lượng linh kiện đầu vào, kiểm tra chất lượng trên từng công đoạn, kiểm tra chất lượng xuất xưởng; quy trình thực hiện khắc phục, phòng ngừa lỗi; quy trình lưu trữ hồ sơ và kiểm soát hồ sơ kiểm tra chất lượng ô tô. Việc đánh giá về hạng mục kiểm tra, tiêu chuẩn kiểm tra chất lượng xe xuất xưởng được căn cứ theo quy định của nhà sản xuất ô tô nước ngoài để đảm bảo xe sản xuất hàng loạt phù hợp với mẫu thử nghiệm;

- Đánh giá hoạt động thực tế của hệ thống kiểm tra chất lượng trong quá trình sản xuất, lắp ráp và kiểm tra chất lượng ô tô; khả năng truy xuất nguồn gốc vật tư, linh kiện, thời gian sản xuất, xuất xưởng ô tô;

- Đánh giá nghiệp vụ kiểm tra chất lượng ô tô và sử dụng trang thiết bị kiểm tra chất lượng xuất xưởng được đảm nhiệm của các kỹ thuật viên kiểm tra chất lượng.

Sau khi đánh giá theo các nội dung nêu trên, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản kết quả đánh giá COP, thời gian thực hiện đánh giá lần tiếp theo tới doanh nghiệp nhập khẩu và cơ sở sản xuất. Thời gian kỳ đánh giá tiếp theo được quy định là 36 tháng kể từ ngày thông báo kết quả đánh giá COP đạt yêu cầu.

Miễn đánh giá COP trong trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất, lắp ráp tại cùng nhà máy sản xuất của cơ sở sản xuất nước ngoài đã được đánh giá COP nếu quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra không có sự thay đổi cơ bản hoặc đơn giản hơn so với quy trình công nghệ và quy trình kiểm tra của kiểu loại sản phẩm đã được đánh giá trước đó.

đ) Đối với kiểu loại xe ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức quản lý tự chứng nhận nêu tại Mẫu số 05 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, định kỳ giữa chu kỳ 36 tháng cơ quan kiểm tra chủ trì, phối hợp với doanh nghiệp nhập khẩu lấy mẫu ngẫu nhiên tại đại lý hoặc kho, bãi của doanh nghiệp nhập khẩu (thuộc lô hàng đã hoàn thành thủ tục nhập khẩu) để thử nghiệm an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với mỗi kiểu loại xe ô tô. Việc lấy mẫu phải được lập thành biên bản theo Mẫu số 04 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này để doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình khi làm việc với cơ sở thử nghiệm. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi theo quy định, các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo phải áp dụng quy định tại điểm h khoản 2 Điều này.

e) Ô tô nhập khẩu có kết quả chứng nhận sự phù hợp về chất lượng từ các quốc gia, vùng lãnh thổ mà Việt Nam đã ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau trong lĩnh vực chứng nhận chất lượng xe cơ giới thì thực hiện theo thỏa thuận.

g) Trường hợp kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại nhưng chưa được cơ quan kiểm tra đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng theo quy định tại điểm d khoản này, kiểu loại ô tô nhập khẩu được sản xuất từ nước không áp dụng phương thức chứng nhận theo kiểu loại hoặc phương thức quản lý tự chứng nhận thì áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với từng lô hàng.

h) Đối với kiểu loại xe có kết quả kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu không đạt yêu cầu thì phải áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với 03 lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo. Nếu kết quả kiểm tra thử nghiệm xe mẫu của 03 lô hàng liên tiếp cùng kiểu loại đạt yêu cầu thì chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra thử, nghiệm xe mẫu cho lô hàng tiếp theo được quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

i) Trường hợp phát sinh khiếu nại có căn cứ liên quan đến chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, cơ quan kiểm tra chất lượng áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu đối với xe cùng kiểu loại của lô hàng nhập khẩu kế tiếp. Nếu kết quả kiểm tra, thử nghiệm đạt yêu cầu thì chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu tiếp theo được quy định Mẫu số 06 của

Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp kết quả thử nghiệm không đạt yêu cầu thì áp dụng quy định tại điểm h khoản 2 Điều này cho các lô hàng cùng kiểu loại nhập khẩu tiếp theo.

Điều 6. Trình tự, cách thức thực hiện

1[8]. Nộp hồ sơ đăng ký kiểm tra

a) Doanh nghiệp nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp cho cơ quan kiểm tra bằng hình thức trực tiếp hoặc thực hiện thủ tục đăng kiểm điện tử. Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định từ điểm a đến điểm e khoản 1 Điều 4 của Thông tư này đối với xe đã qua sử dụng; các tài liệu quy định tại điểm a và từ điểm c đến điểm i khoản 2 Điều 4 của Thông tư này đối với xe chưa qua sử dụng; Bản sao tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế, các giấy tờ còn lại của hồ sơ phải được bổ sung trước khi cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng.

b) Đối với Phiếu kiểm tra chất lượng xuất xưởng, doanh nghiệp nộp 01 bản sao trên hệ thống trực tuyến đối với mỗi kiểu loại và nộp bổ sung bản chính của tất cả các xe cho cơ quan kiểm tra trước khi kiểm tra xe thực tế.

c) Trường hợp cơ sở nhập khẩu có kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư này thì được miễn nộp các tài liệu quy định tại điểm c, i khoản 2 Điều 4 và Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 của Thông tư này. Cơ sở nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu và có đầy đủ các tài liệu theo quy định để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

---

[8] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

2. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

Cơ quan kiểm tra tiếp nhận, kiểm tra nội dung hồ sơ đăng ký kiểm tra mà doanh nghiệp nhập khẩu nộp trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu. Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra đề nghị doanh nghiệp nhập khẩu bổ sung.

3. Kiểm tra xe

a) Doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình ô tô để cơ quan kiểm tra tiến hành việc kiểm tra tại địa điểm và thời gian đã đăng ký.

b) Nội dung kiểm tra xe được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 5 hoặc từ điểm a đến điểm c khoản 2 Điều 5 của Thông tư này.

c) Trong vòng 10 ngày, kể từ ngày đăng ký kiểm tra xe thực tế mà doanh nghiệp nhập khẩu không xuất trình được xe theo hồ sơ đăng ký để kiểm tra thì cơ quan kiểm tra sẽ tạm thời dừng các thủ tục chứng nhận với hồ sơ đó. Để tiếp tục được thực hiện việc kiểm tra thì doanh nghiệp phải tiến hành các thủ tục đăng ký lại từ đầu.

4. Thử nghiệm mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại

Đối với ô tô chưa qua sử dụng, doanh nghiệp nhập khẩu tự đưa mẫu ô tô đại diện cho từng kiểu loại ô tô trong lô xe nhập khẩu mà cơ quan kiểm tra đã lấy mẫu đến cơ sở thử nghiệm để thử nghiệm về khí thải và chất lượng an toàn kỹ thuật theo quy định. Kết quả thử nghiệm là căn cứ để cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng.

5[9]. Cấp chứng chỉ chất lượng

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra và nhận đủ tài liệu có liên quan để làm căn cứ chứng nhận, cơ quan kiểm tra cấp chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử) như sau:

---

[9] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP; được đính chính theo Quyết định số 383/QĐ-BGTVT ngày 13 tháng 3 năm 2020.

a) Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đối với từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu theo mẫu quy định tại Mẫu số 01 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Riêng đối với ô tô mẫu đưa đi thử nghiệm thì trong Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu có ghi chú *"Chiếc xe này đã dùng để thử nghiệm tại Việt Nam"*.

b) Cấp Thông báo không đạt chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo Mẫu số 02 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định đối với: các ô tô thuộc cùng kiểu loại trong lô xe nhập khẩu có ít nhất một trong hai kết quả thử nghiệm về khí thải và kết quả thử nghiệm về chất lượng an toàn không đạt yêu cầu theo quy định; ô tô đã qua sử dụng có kết quả kiểm tra thực tế không đạt hoặc không được đăng ký lưu hành tại các quốc gia thuộc EU, G7, quốc gia có tiêu chuẩn khí thải tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn khí thải hiện hành của Việt Nam.

c) Cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi đến cơ quan hải quan để giải quyết theo quy định.

Điều 7. Xử lý trong quá trình kiểm tra

1. Trường hợp ô tô đã qua sử dụng có sự thay đổi từ nước ngoài về một số thông số kỹ thuật hoặc kết cấu so với xe xuất xưởng ban đầu của nhà sản xuất thì doanh nghiệp nhập khẩu phải xuất trình các tài liệu của cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài đối với xe đã thay đổi. Khối lượng toàn bộ của ô tô nhập khẩu trong trường hợp này không được lớn hơn giá trị nêu trong tài liệu của cơ quan quản lý phương tiện nước ngoài.

2. Trường hợp ô tô nhập khẩu bị hư hại trong quá trình vận chuyển từ nước ngoài về Việt Nam, doanh nghiệp nhập khẩu được phép khắc phục một số hạng mục như: thân vỏ, buồng lái, thùng hàng có lớp sơn bị trầy xước; ắc quy không hoạt động.

3. Đối với trường hợp ô tô có dấu hiệu của việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung hoặc số VIN (trong trường hợp không có số khung), số động cơ thì cơ quan kiểm tra tiến hành trưng cầu giám định tại cơ quan giám định chuyên ngành để làm căn cứ cho việc cấp chứng chỉ chất lượng. Chi phí cho việc giám định do cơ quan kiểm tra chi trả theo quy định.

4[10]. Trong quá trình kiểm tra, chứng nhận nếu phát hiện ô tô nhập khẩu thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì cơ quan kiểm tra ghi nhận bằng chứng xe thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu đối với chiếc xe đó, đồng thời cấp thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu theo quy định tại Mẫu số 03 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này. Việc kiểm tra, phân loại và lấy mẫu đại diện của lô xe đối với các xe khác được tiếp tục thực hiện theo quy định.

Chương III
QUY ĐỊNH VỀ TRIỆU HỒI Ô TÔ

Điều 8. Quy định về triệu hồi ô tô bị lỗi kỹ thuật

1.Ô tô thuộc diện phải triệu hồi gồm:

a) Ô tô triệu hồi theo công bố của nhà sản xuất;

b) Ô tô triệu hồi theo yêu cầu của cơ quan kiểm tra. Việc yêu cầu triệu hồi của cơ quan kiểm tra được thực hiện trên cơ sở bằng chứng cụ thể, kết quả xác minh các thông tin phản ánh về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu

Trường hợp các ô tô đã đưa ra thị trường có lỗi kỹ thuật phải triệu hồi, doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện các công việc sau đây:

a) Trong thời gian không quá 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ cơ quan kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải thông báo bằng văn bản tới các đại lý bán hàng yêu cầu không bán ra thị trường các ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được khắc phục;

b) Trong thời gian không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo triệu hồi từ nhà sản xuất hoặc từ cơ quan kiểm tra, doanh nghiệp nhập khẩu phải gửi tới cơ quan kiểm tra báo cáo bằng văn bản các nội dung sau: nguyên nhân xảy

---

[10] Khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 5 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

ra lỗi kỹ thuật; biện pháp khắc phục; số lượng ô tô phải triệu hồi; kế hoạch triệu hồi phù hợp;

c) Tuân thủ theo đúng kế hoạch triệu hồi, đồng thời doanh nghiệp phải công bố thông tin về kế hoạch triệu hồi và danh sách ô tô phải triệu hồi trên trang thông tin điện tử của doanh nghiệp, các đại lý bán hàng một cách kịp thời, đầy đủ;

d) Báo cáo bằng văn bản đến cơ quan kiểm tra theo định kỳ 03 tháng và ngay sau thời gian kết thúc triệu hồi theo kế hoạch;

đ) Đối với ô tô thuộc diện triệu hồi mà chưa được cấp chứng chỉ chất lượng, doanh nghiệp nhập khẩu xuất trình bằng chứng chứng minh ô tô thực tế đã thực hiện xong việc sửa chữa khắc phục lỗi theo quy định của nhà sản xuất làm căn cứ để tiến hành thủ tục kiểm tra, chứng nhận chất lượng ô tô nhập khẩu.

3. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

a) Thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp nhập khẩu về việc tiếp nhận kế hoạch triệu hồi.

b) Yêu cầu doanh nghiệp nhập khẩu phải thực hiện việc triệu hồi.

c) Thông tin về ô tô bị triệu hồi trên trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra.

d) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện triệu hồi của doanh nghiệp theo kế hoạch.

đ) Tạm dừng các thủ tục chứng nhận chất lượng đối với doanh nghiệp nhập khẩu ô tô không thực hiện trách nhiệm theo quy định từ điểm a đến điểm d khoản 2 Điều này.

e) Cơ quan kiểm tra sẽ xem xét dừng thủ tục chứng nhận chất lượng đối với các ô tô của cùng nhà sản xuất nếu doanh nghiệp nhập khẩu cung cấp được bằng chứng nhà sản xuất đó không phối hợp để thực hiện kế hoạch triệu hồi.

Chương IV
QUY ĐỊNH VỀ PHÁT HÀNH CHỨNG CHỈ CHẤT LƯỢNG

Điều 9. Nguyên tắc phát hành chứng chỉ chất lượng

1. Đối với hồ sơ giấy, các liên của chứng chỉ chất lượng được phát hành gồm: liên lưu, liên sử dụng để giải quyết thủ tục hải quan, liên sử dụng để thu phí trước bạ và đăng ký xe.

2. Đối với hồ sơ điện tử: phát hành bản giấy chứng chỉ chất lượng khi cơ quan có liên quan chưa thực hiện việc kết nối sử dụng dữ liệu điện tử với cơ quan kiểm tra.

3. Chứng chỉ chất lượng cấp cho ô tô nhập khẩu (bản giấy hoặc bản điện tử) được sử dụng vào các mục đích: giải quyết thủ tục hải quan; thu phí trước bạ; đăng ký xe; kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 10. Quy định về cấp lại chứng chỉ chất lượng

1. Chứng chỉ chất lượng được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng.

2. Doanh nghiệp nhập khẩu gửi 01 bộ hồ sơ cấp lại chứng chỉ chất lượng trực tiếp hoặc qua hệ thống bưu chính hoặc bằng các hình thức phù hợp khác đến cơ quan kiểm tra. Hồ sơ bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp lại chứng chỉ chất lượng;

b) Bản chính chứng chỉ chất lượng (đối với trường hợp bị hỏng).

3. Cách thức cấp lại do bị mất

a) Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thông báo bằng văn bản gửi doanh nghiệp nhập khẩu và các cơ quan: hải quan, thuế và công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, cơ quan kiểm tra hướng dẫn doanh nghiệp nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

b) Sau 30 ngày, kể từ ngày phát hành Thông báo nêu tại điểm a khoản này, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, cơ quan kiểm tra sẽ cấp bản sao chứng chỉ chất lượng (bản giấy hoặc bản điện tử); trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

4. Cách thức cấp lại do bị hỏng: trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan kiểm tra thực hiện việc cấp lại bản sao chứng chỉ chất lượng trong vòng 04 ngày làm việc (bản giấy hoặc bản điện tử); trường hợp không cấp lại, cơ quan kiểm tra có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

Chương V
TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Điều 11. Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu

1. Chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp lệ và hợp pháp của các hồ sơ tài liệu đã cung cấp cho cơ quan kiểm tra.

2. Đảm bảo giữ nguyên trạng ô tô nhập khẩu để cơ quan kiểm tra thực hiện việc kiểm tra.

3. Phối hợp với cơ quan kiểm tra, cơ sở thử nghiệm trong quá trình kiểm tra, thử nghiệm chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường.

4. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống khai đăng kiểm điện tử, doanh nghiệp nhập khẩu phải thông báo cho cơ quan quản lý để phối hợp giải quyết.

5. Nộp các khoản phí (giá), lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan kiểm tra

1. Thống nhất phát hành, quản lý chứng chỉ chất lượng và chịu trách nhiệm về kết quả kiểm tra, chứng nhận, đảm bảo tính đồng nhất của các xe trong lô chứng nhận đúng với ô tô mẫu, động cơ ô tô mẫu được thử nghiệm.

2. Trường hợp xảy ra sự cố giao dịch điện tử trên hệ thống xử lý dữ liệu điện tử đăng kiểm, cơ quan kiểm tra có trách nhiệm thông báo trên trang thông tin điện tử của cơ quan kiểm tra chậm nhất 04 giờ kể từ thời điểm xảy ra sự cố trong giờ hành chính hoặc 04 giờ kể từ thời điểm bắt đầu ngày làm việc tiếp theo đối với những sự cố xảy ra trong thời gian nghỉ theo quy định của pháp luật.

3. Thu các khoản phí (giá), lệ phí liên quan tới việc kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định của pháp luật.

4. Lưu trữ hồ sơ điện tử và hồ sơ giấy đã được điện tử hóa trong thời hạn 05 năm đối với các hồ sơ đã hoàn thiện việc kiểm tra ô tô nhập khẩu.

5. Tổng hợp kết quả kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu để báo cáo Bộ Giao thông vận tải.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ sở thử nghiệm

1. Cơ sở thử nghiệm có trách nhiệm thử nghiệm về khí thải và chất lượng an toàn kỹ thuật của ô tô theo quy định hiện hành theo đề nghị của doanh nghiệp nhập khẩu.

2. Tổ chức thực hiện, hướng dẫn doanh nghiệp nhập khẩu chuẩn bị ô tô mẫu, động cơ ô tô mẫu để thử nghiệm theo quy định.

Chương VI
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 14[11]. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 3 năm 2018.

Điều 15[12]. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày 01 tháng 01 năm 2018

---

[11] Điều 3 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, có hiệu lực thi hành như sau:

"***Điều 3. Hiệu lực thi hành***

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020."

[12] Điều 4 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 quy định chuyển tiếp như sau:

"***Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp***

1. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan và về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam trước ngày 05 tháng 02 năm 2020 được kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT.

2. Các ô tô nhập khẩu có thời điểm mở tờ khai hàng hóa nhập khẩu theo Luật Hải quan hoặc về đến cảng, cửa khẩu Việt Nam từ ngày 05 tháng 02 năm 2020 được kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng theo quy định tại Nghị định số 17/2020/NĐ-CP và Thông tư này.

3. Các lô hàng thuộc kiểu loại ô tô nhập khẩu đã được kiểm tra chứng nhận đạt yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT được áp dụng phương thức Kiểm tra xác suất. Chu kỳ áp dụng phương thức Kiểm tra, thử nghiệm xe mẫu cho lô hàng tiếp theo đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống chứng nhận theo kiểu loại quy định tại Mẫu số 06 của Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và chu kỳ đối với ô tô nhập khẩu từ nước áp dụng hệ thống tự chứng nhận là 36 tháng. Thời điểm bắt đầu chu kỳ được căn cứ vào thời điểm cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT của lô hàng cùng kiểu loại gần nhất.

4. Bản sao tài liệu về kết quả đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng nêu tại khoản 2 Điều 1 của Thông tư này được miễn áp dụng trong vòng 06 tháng kể từ ngày 05/02/2020.

5. Các Chứng chỉ chất lượng đã cấp cho xe cơ giới nhập khẩu theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục hải quan, thu phí trước bạ, đăng ký xe, kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền."

thì được kiểm tra, cấp chứng chỉ chất lượng xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT) và Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT ngày 20 tháng 10 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải về việc sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT ngày 15 tháng 4 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT.

2. Việc kiểm tra chất lượng ô tô nhập khẩu đối với các xe ô tô nhập khẩu về Việt Nam kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến thời điểm có hiệu lực của Thông tư này được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, các biểu mẫu quy định tại Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT và Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT.

3. Các chứng chỉ chất lượng xe cơ giới nhập khẩu đã cấp cho xe cơ giới nhập khẩu theo Thông tư số 31/2011/TT-BGTVT và Thông tư số 55/2014/TT-BGTVT vẫn có giá trị sử dụng để giải quyết các thủ tục hải quan, thu phí trước bạ, đăng ký xe, kiểm định lưu hành lần đầu hoặc để giải quyết các thủ tục khác khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 16[13]. Trách nhiệm thi hành

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

---

[13] Điều 5 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 4 năm 2020 quy định như sau:

"***Điều 5. Trách nhiệm thi hành***

1. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để hướng dẫn, xử lý./."

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Bộ Giao thông vận tải để hướng dẫn, xử lý./.

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Số: 02/VBHN-BGTVT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 19 tháng 3 năm 2020

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Thể

Phụ lục I

MẪU - BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness
****

BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicle)

Kính gửi (To): **Cục Đăng kiểm Việt Nam**

Người nhập khẩu *(Importer)**:***

Địa chỉ *(Address)*:

Mã số thuế *(Tax code)***:** **Thư điện tử** *(Email):*

Người đại diện *(Representative):* **Số điện thoại** *(Telephone N^{0})*

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo *(Attached documents)*:

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Commerce invoice/equivalent documents)*:

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới (*Quantity of Information sheets)*:

+ Số lượng xe (*Quantity of vehicles*):

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents)*:

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến *(Date and Anticipated inspection site)*:

Người liên hệ *(Contact person)*:

Số điện thoại *(Telephone N^{0})*: **Thư điện tử** *(Email):*

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra	**Người nhập khẩu**
Số đăng ký kiểm tra:	*(Importer)*
(Registered N^{0} for inspection)	*(Date) , ngày tháng năm*
(Date) , ngày tháng năm	
Đại diện cơ quan kiểm tra	
(Inspection Body)	

BẢN KÊ CHI TIẾT XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(List of imported motor vehicles)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm tra số (*Attached to Application form with Registered N^{0} for inspection)*:)

Số TT (*N^{0}*)	**Loại phương tiện** *(Vehicle's type)*	**Nhãn hiệu/Tên thương mại** *(Trade mark/ Commercial name)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N^{0})*	**Số động cơ** *(Engine N^{0})*	**Năm sản xuất** *(Production year)*	**Màu xe** *(Color)*	**Giá NK** *(Unit Price)*	**Loại tiền tệ** *(Currency)*	**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status)*
1.									
2.									
3.									
4.									
5.									
6.									
7.									
8.									

Phụ lục II

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH Ô TÔ CÙNG KIỂU LOẠI

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH Ô TÔ CÙNG KIỂU LOẠI

Ô tô cùng kiểu loại là các ô tô của cùng một chủ sở hữu công nghiệp (nhà sản xuất), cùng nhãn hiệu (Trade mark), cùng thiết kế (hoặc Type Approval number), Model Code, cùng các thông số kỹ thuật cơ bản thể hiện trong Chứng chỉ chất lượng, cùng nước sản xuất. Đối với các ô tô có sự thay đổi nhưng vẫn được coi là sản phẩm cùng kiểu loại nếu xe vẫn thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành và không thay đổi các thông số kỹ thuật dưới đây:

- Loại phương tiện;
- Nhãn hiệu phương tiện;
- Số người cho phép chở kể cả người lái;
- Kiểu dáng, kết cấu của cabin, khung hoặc thân vỏ ô tô;
- Ký hiệu của: động cơ, hộp số, cầu chủ động;
- Loại nhiên liệu sử dụng;
- Hệ thống phanh: kiểu dẫn động, kiểu cơ cấu phanh;
- Hệ thống lái: kiểu loại cơ cấu lái;
- Hệ thống treo: kiểu hệ thống treo, kết cấu của bộ phận đàn hồi;
- Hệ thống chuyển động: ký hiệu của cầu bị động;
- Trang thiết bị đặc trưng (nếu có).

Phụ lục III

MẪU - BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG *(General information)*

1. Người nhập khẩu *(Importer)*:

2. Địa chỉ *(Address)*:

3. Người đại diện *(Representative)*:

4. Số điện thoại *(Telephone N^0)*:

5. Thư điện tử *(Email)*:

6. Số tham chiếu *(Reference certificate N^0)*:

7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn *(Safety test report N^0)*:

8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải *(Emission test report N^0)*:

9. Tài liệu đánh giá điều kiện đảm bảo chất lượng *(Conformity of Production)*:

10. Loại phương tiện *(Vehicle's type)*:

11. Nhãn hiệu *(Trade mark)*:

12. Tên thương mại (*Commercial name*):

13. Mã kiểu loại (*Model code*):

14. Nước sản xuất (*Production country*):

15. Nhà máy sản xuất *(Production Plant)*:

16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant)*:

17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):

18. Số đăng ký kiểm tra *(Registered N^0 for inspection):*

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN *(Major technical specification)*

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*):

2. Khối lượng *(mass)* (kg)

2.1. Khối lượng bản thân *(Kerb mass)*:

2.1.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*:(*)

…

2.1.10. Phân bố lên trục 10 *(Distributed on 10th axle)*: (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất *(Max. designed pay mass):* (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất *(Max. authorized pay mass)*: (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế *(Max. designed total mass)*: / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*: (*) / /

…

2.4.10. Phân bố lên trục 10 *(Distributed on 10th axle)*: (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất *(Max. authorized total mass)*: / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 *(Distributed on 1st axle)*: (*) / /

…

2.5.10. Phân bố lên trục 10 *(Distributed on 10th axle)*: (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất *(Max. designed towed mass):* (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất *(Max. authorized towed mass)*: (**)

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái *(Passenger capacity including driver)*:

3.1. Số người ngồi, kể cả người lái *(Seating passenger capacity including driver)*:

3.2. Số người đứng *(Standing passenger capacity):*

3.3. Số người nằm *(Lying passenger capacity):*

3.4. Số người ngồi xe lăn *(Wheelchair passenger capacity) :*

4. Kích thước (*Dimensions*) (mm)

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao *(Overall dimensions L x W x H)*: x x

4.2. Khoảng cách trục *(Wheel space)*: + + +…

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe *(Front over hang)*

4.6. Chiều dài đuôi xe *(Rear over hang):* /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**) /

(Distance between coupling pin and front end of tractor truck):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: *(Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank):* / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở *(Tank volume/density)*: /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang *(Dimensions (LxWxH)/number of luggage compartment):* x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) ***Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)***

5.1. **Động cơ đốt trong *(Internal combustion engine)***

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Engine model, engine type)*: ,

Tăng áp *(Turbocharged, Supercharged…)*

5.1.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

5.1.3. Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*:

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

5.2. **Động cơ xe hybrid *(Engine and motor for Hybrid vehicle)***

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong *(Engine model, engine type)*: ,

Tăng áp *(Turbocharged, Supercharged…)*:

5.2.2. Thể tích làm việc *(Displacement)*: (cm^3)

5.2.3. Công suất lớn nhất/tốc độ quay *(Max output/rpm)*: / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/tốc độ quay *(Max Torque/rpm)*: / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu *(Fuel)*:

5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu *(Volume of fuel tank)*: + (lít)

5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống *(Max. combined system rated power)*: (kW)

5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)

5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power)*: (kW)

5.3. **Động cơ điện (*Electric motor*)**

5.3.1. Ký hiệu, loại động cơ *(Motor model, motor type)*: ,

5.3.2. Điện áp hoạt động *(Operating voltage)*: (V)

5.3.3. Công suất lớn nhất *(Max. rated power)*: (kW)

5.3.4. Loại ắc quy/Điện áp - Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity):*

/ (V)- (Ah)

6. Hệ thống truyền lực và chuyển động (*Transmission system*)

6.1. Loại/dẫn động ly hợp *(Type/actuation of clutch)*: / /

6.2. Ký hiệu/loại/số cấp tiến-lùi/điều khiển hộp số *(model/type/number of forward-backward speed/control of gearbox)*:

/ / tiến- lùi/

6.3. Tỷ số truyền hộp số (*Gear ratios*):

Tỷ số truyền của số tiến / / / / / / / / / / /

/ / / / / / / / / / / *(1)*

Tỷ số truyền của số lùi / / / *(2)*

6.4. Ký hiệu/loại/số cấp/điều khiển hộp phân phối *(type/model/control of auxiliary gearbox)*:

/ / /

6.5. Vị trí/tỷ số truyền cầu chủ động (*Position/ratio of drive axles*): /

6.6. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 1 *(Model/capacity of 1st axle)*: /

… /

6.7. Ký hiệu/khả năng chịu tải của trục 10 *(Model/capacity 10th axle)*: /

6.8. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 1 (*Quantity/size/max load of tyre of 1st axle*):

/ /

… / /

6.17. Số lượng/cỡ/khả năng chịu tải của một lốp trục 10 (*Quantity/size/max load of tyre of 10th axle*):

/ /

6.18. Số lượng lốp dự phòng (*Quantity of spare tyre*)

7. Hệ thống treo (*Suspension system*)

7. 1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle*):

, / / +

…

7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (*Type/type of sock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle*):

, / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu *(model):* Loại cơ cấu lái *(type)*: Trợ lực (*powered)*

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9. 1. Hệ thống phanh chính *(Type of braking system)*:

9.1. 1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 *(service brake of 1st axle)*:

…

9.1. 10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 *(service brake of 10th axle)*:

9. 2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động *(Parking brake/possition)*: /

9. 3. Loại phanh phụ trợ *(Auxiliary brake)*:

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe *(type of body work)*:

10.2. Số lượng cửa sổ *(Quantity of window)*: (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm *(Quantity of emergency exits)*: (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu của kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái *(type of driver's seatbelt)*:

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách *(type/quantity of passenger's seatbelt)*: /

/

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện *(Light, light-signaling and electrical equipment)*

TT	Loại đèn (*Lamps*)	Số lượng *(quantity)*	Màu sắc *(color)*
11.1.	Đèn chiếu sáng phía trước *(head lamps*)		
11.2.	Đèn sương mù phía trước *(front fog lamps)*		
11.3.	Đèn sương mù phía sau *(rear fog lamps)*		
11.4.	Đèn báo rẽ phía trước *(front turn signal lamps)*		
11.5.	Đèn báo rẽ phía sau *(rear turn signal lamps)*		
11.6.	Đèn báo rẽ bên *(side turn signal lamps)*		
11.7.	Đèn vị trí phía trước *(front position lamps)*		
11.8.	Đèn vị trí phía sau *(rear position lamps)*		
11.9.	Đèn báo đỗ phía trước *(front parking lamps)*		
11.10.	Đèn báo đỗ phía sau *(rear parking lamps)*		
11.11.	Đèn phanh *(stop lamps)*		
11.12.	Đèn soi biển số phía sau (*rear licence plate lamps*)		
11.13.	Đèn lùi *(reversing lamps)*		

11.14. Số lượng/màu sắc tấm phản quang *(quantity/color of reflective panels)*: /

11.15. Loại ắc quy/Điện áp-Dung lượng *(Type of Battery/Voltage-capacity):* / (V)- (Ah)

11.16. Số lượng ắc quy (*Quantity of battery*):

12. Thiết bị đặc trưng (*Special equipment*):

III. GHI CHÚ *(Remarks):*

IV. BẢN KÊ CHI TIẾT XE NHẬP KHẨU CÙNG KIỂU LOẠI *(List of same type-imported motor vehicles)*

Số TT *(N^0)*	**Số khung (hoặc số VIN)** *(Chassis or VIN N^0)*	**Số động cơ** *(Engine N^0)*	**Năm sản xuất** *(Production year)*	**Màu sơn** *(Color)*	**Giá NK** *(Unit Price)*	**Loại tiền tệ** *(Currency)*	**Tình trạng phương tiện** *(Vehicle's status)*
1.							
2.							
3.							
4.							
5.							

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

Phụ lục IV

NỘI DUNG KIỂM TRA Ô TÔ ĐÃ QUA SỬ DỤNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
1. Kiểm tra nhận dạng, tổng quát		
1.1	Tình trạng hoạt động của xe	Xe cơ giới phải ở trạng thái hoạt động bình thường, bảo đảm đầy đủ công dụng, chức năng, có hình dáng và kết cấu phù hợp với tài liệu giới thiệu tính năng và thông số kỹ thuật đã đăng ký tại cơ quan kiểm tra.
1.2	Số khung, Số động cơ	Số động cơ và số khung hoặc số VIN (trong trường hợp không có số khung) của ô tô không bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại và đúng với hồ sơ đăng ký kiểm tra..
1.3	Kích thước, khối lượng, sự phân bố khối lượng	a) Kích thước, khối lượng và giá trị phân bố khối lượng trên các trục xe phù hợp với tài liệu của nhà sản xuất; b) Kích thước, khối lượng cho phép và giá trị phân bố khối lượng trên các trục xe phù hợp các quy định tại các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định tương ứng.
2. Kiểm tra khung và các phần gắn với khung		
2.1. Khung và các liên kết		
2.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		b) Không nứt, gẫy, biến dạng, cong vênh ở mức nhận biết được bằng mắt;
		c) Liên kết chắc chắn;
		d) Không mọt gỉ làm ảnh hưởng tới kết cấu.
2.1.2	Thiết bị bảo vệ thành bên và phía sau (Ba đờ sốc và rào chắn)	a) Đầy đủ, đúng quy cách
		b) Lắp đặt chắc chắn;
		c) Không nứt, gẫy, hư hỏng gây nguy hiểm.
2.1.3	Móc kéo	a) Đúng kiểu loại, đầy đủ chi tiết, lắp đặt chắc chắn;
		b) Không nứt, gãy, biến dạng, quá mòn;
		c) Cóc, chốt hãm không tự mở;
		d) Xích, cáp bảo hiểm (nếu có) lắp đặt chắc chắn;
		đ) Cóc, chốt hãm không bị kẹt.
2.2. Thân vỏ, buồng lái, thùng hàng		
2.2.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí;
		b) Không nứt, gãy, thủng, mục gỉ, rách, biến dạng;
		c) Không lọt khí từ động cơ, khí xả vào trong khoang xe, buồng lái.
2.2.2	Dầm ngang, dầm dọc	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí;
		b) Không nứt, gãy, mục gỉ, biến dạng.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
2.2.3	Cửa, khóa cửa và tay nắm cửa	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Bản lề, chốt đầy đủ, không lỏng, không hư hỏng;
		c) Đóng, mở nhẹ nhàng;
		d) Khóa cửa, cửa không tự mở, đóng hết khóa.
2.2.4	Cơ cấu khóa, mở buồng lái; thùng xe; khoang hành lý; khóa hãm công-ten-nơ	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Khóa mở nhẹ nhàng;
		c) Khóa không tự mở;
		d) Có tác dụng.
2.2.5	Sàn	a) Lắp đặt chắc chắn;
		b) Không thủng, rách.
2.2.6	Ghế ngồi (kể cả ghế người lái), giường nằm	a) Đúng hồ sơ kỹ thuật, bố trí và kích thước ghế, giường đúng quy định;
		b) Lắp đặt chắc chắn;
		c) Cơ cấu điều chỉnh (nếu có) có tác dụng;
		d) Không rách mặt đệm.
2.2.7	Bậc lên xuống	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn, không nứt, gãy;
		b) Không mọt gỉ, thủng.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
2.2.8	Tay vịn, cột chống	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn, không nứt, gãy;
		b) Không mọt gỉ.
2.2.9	Giá để hàng, khoang hành lý	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn, không nứt, gãy;
		b) Không mọt gỉ, thủng, rách.
2.2.10	Chắn bùn	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Không rách, thủng, mọt gỉ, vỡ.
2.3. Mâm kéo và cơ cấu kéo của ô tô đầu kéo		
2.3.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Các chi tiết không bị biến dạng, gãy, rạn nứt, quá mòn.
2.3.2	Khả năng hoạt động	Cơ cấu khóa mở chốt kéo hoạt động đúng chức năng.
3. Kiểm tra khả năng quan sát của người lái		
3.1	Tầm nhìn	Không lắp thêm các vật làm hạn chế tầm nhìn của người lái theo hướng phía trước, hai bên.
3.2	Kính chắn gió	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Đúng quy cách, phải là kính an toàn;
		c) Không vỡ, rạn nứt ảnh hưởng đến tầm nhìn người lái;
		d) Hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị méo.
3.3	Gương quan sát phía sau	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Hình ảnh quan sát rõ ràng, không bị méo;
		c) Không nứt, vỡ; điều chỉnh được.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
3.4	Gạt nước	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Lưỡi gạt không quá mòn;
		c) Đảm bảo tầm nhìn của người lái;
		d) Hoạt động bình thường.
3.5	Phun nước rửa kính	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Có hoạt động và phun đúng vào phần được quét của gạt nước.
4. Kiểm tra hệ thống điện, chiếu sáng, tín hiệu		
4.1. Hệ thống điện		
4.1.1	Dây điện	a) Lắp đặt chắc chắn;
		b) Vỏ cách điện không bị hư hỏng;
		c) Không bị cọ sát vào các chi tiết chuyển động;
4.1.2	Ắc quy	a) Lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí;
		b) Không rò rỉ môi chất.
4.2. Đèn chiếu sáng phía trước		
4.2.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không vỡ;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Sáng khi bật công tắc;
		d) Thấu kính, gương phản xạ không bị mờ, nứt;
		đ) Mầu ánh sáng phải là mầu trắng, trắng xanh hoặc vàng nhạt.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
4.2.2	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu xa (đèn pha)	a) Hình dạng của chùm sáng phải đúng;
		b) Cường độ sáng lớn hơn 10.000 cd.
4.2.3	Chỉ tiêu về ánh sáng của đèn chiếu gần (đèn cốt)	Hình dạng của chùm sáng phải đúng;
4.3. Đèn kích thước phía trước, phía sau và thành bên		
4.3.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không bị vỡ;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Sáng khi bật công tắc;
		d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, không bị nứt;
		đ) Mầu ánh sáng phải là mầu trắng hoặc vàng nhạt đối với đèn phía trước và phải là mầu đỏ đối với đèn phía sau;
		e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm phải theo từng cặp đối xứng nhau, đồng bộ về mầu sắc và kích cỡ.
4.3.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4. Đèn báo rẽ (xin đường) và đèn báo nguy hiểm		
4.4.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không vỡ;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Hoạt động khi bật công tắc;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt;
		đ) Màu ánh sáng: đèn phía trước xe phải là màu vàng, đèn phía sau xe phải là màu vàng hoặc màu đỏ;
		e) Khi bật công tắc, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm phải theo từng cặp đối xứng nhau, đồng bộ về màu sắc và kích cỡ; hoạt động đồng thời, cùng tần số nháy.
4.4.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.4.3	Thời gian chậm tác dụng và tần số nháy	a) Đèn sáng trong vòng 3 giây kể từ khi bật công tắc;
		b) Tần số nháy nằm trong khoảng từ 60 đến 120 lần/phút.
4.5. Đèn phanh		
4.5.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, không vỡ;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Sáng khi phanh xe;
		d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt;
		đ) Màu ánh sáng phải màu đỏ;
		e) Khi đạp phanh, số đèn hoạt động tại cùng thời điểm của cặp đèn đối xứng nhau đồng bộ về màu sắc và kích cỡ.
4.5.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
4.6. Đèn lùi		
4.6.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn, không bị vỡ;
		c) Sáng khi cài số lùi;
		d) Gương phản xạ, kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt;
		đ) Màu ánh sáng phải là màu trắng.
4.6.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 20 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.7. Đèn soi biển số		
4.7.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại;
		b) Lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		c) Sáng khi bật công tắc;
		d) Kính tán xạ ánh sáng không bị mờ, nứt, vỡ;
		đ) Màu ánh sáng phải là màu trắng.
4.7.2	Chỉ tiêu về ánh sáng	Cường độ sáng và diện tích phát sáng đảm bảo nhận biết ở khoảng cách 10 m trong điều kiện ánh sáng ban ngày.
4.8. Còi		
4.8.1	Tình trạng và sự hoạt động	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		b) Âm thanh phát ra liên tục, âm lượng ổn định;
		c) Điều khiển không bị hư hỏng, điều khiển dễ dàng, lắp đặt đúng vị trí.
4.8.2	Âm lượng	Âm lượng từ 90 dB(A) đến 115 dB(A).
5. Kiểm tra bánh xe		
5.1	Tình trạng chung	a) Đầy đủ, đúng thông số của lốp do nhà sản xuất xe cơ giới quy định trong tài liệu kỹ thuật;
		b) Lắp đặt chắc chắn, có đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;
		c) Áp suất lốp đúng;
		d) Vành, đĩa vành không bị rạn, nứt, cong vênh;
		đ) Vòng hãm khít vào vành bánh xe;
		e) Lốp không bị nứt, vỡ, phồng rộp làm hở lớp sợi mành;
		g) Lốp bánh dẫn hướng hai bên cùng kiểu hoa lốp, chiều cao hoa lốp đồng đều, không sử dụng lốp đắp
		h) Lốp mòn đều, không bị mòn đến dấu chỉ báo độ mòn của nhà sản xuất;
		i) Bánh xe quay trơn, không bị bó kẹt, không cọ sát vào phần khác;
		k) Moay ơ không rơ.
5.3	Giá lắp và lốp dự phòng (nếu có theo tài liệu của nhà sản xuất)	a) Giá lắp chắc chắn, không nứt gãy;
		b) Lốp dự phòng gá lắp an toàn;
		c) Lốp dự phòng đầy đủ; không nứt vỡ, phồng, rộp, mòn đến dấu chỉ báo của nhà sản xuất.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
6. Kiểm tra hệ thống phanh		
6.1. Dẫn động phanh		
6.1.1	Trục bàn đạp phanh	a) Đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng;
		b) Trục xoay không quá chặt, kẹt;
		c) Ổ đỡ, trục không quá mòn, rơ.
6.1.2	Tình trạng bàn đạp phanh và hành trình bàn đạp	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, không rạn, nứt;
		b) Không cong vênh;
		c) Bàn đạp tự trả lại đúng vị trí ban đầu khi nhả phanh;
		d) Bàn đạp phanh có hành trình tự do, dự trữ hành trình;
		đ) Mặt chống trượt lắp chặt, không bị mất và quá mòn.
6.1.3	Cần hoặc bàn đạp điều khiển phanh đỗ xe	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn , không rạn, nứt;
		b) Không cong vênh;
		c) Cóc hãm có tác dụng;
		d) Chốt, cơ cấu cóc hãm không quá mòn;
		đ) Hành trình làm việc đúng quy định của nhà sản xuất.
6.1.4	Van phanh điều khiển bằng tay	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Bộ phận điều khiển không nứt, hỏng, không quá mòn;
		c) Van điều khiển làm việc đúng chức năng, ổn định; Các mối liên kết không bị lỏng, không có sự rò rỉ trong hệ thống.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
6.1.5	Ống cứng, ống mềm	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng vị trí, chắc chắn;
		b) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe;
		c) Chỗ kết nối ống không bị rò rỉ
		d) Ống cứng không biến dạng, bị rạn, nứt, mọt gỉ; ống mềm không bị nứt, phồng rộp, vặn xoắn, quá mòn, ống không quá ngắn;
6.1.6	Dây cáp, thanh kéo, cần đẩy, các liên kết	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, đúng vị trí;
		b) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe;
		c) Không rạn, nứt, biến dạng, quá mòn, gỉ;
		d) Đủ chi tiết kẹp chặt và phòng lỏng;
		đ) Cáp không bị đứt sợi, thắt nút, kẹt chùng lỏng.
6.1.7	Đầu nối cho phanh rơ moóc, sơ mi rơ moóc	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Khóa, van tự đóng không bị hư hỏng;
		c) Khóa, van chắc chắn, lắp đặt đúng;
		d) Không bị rò rỉ.
6.1.8	Cơ cấu tác động (bầu phanh hoặc xi lanh phanh)	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Không rạn, nứt, vỡ, biến dạng;
		c) Không bị rò rỉ;
		d) Đủ chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
6.2. Bơm chân không, máy nén khí, các van và bình chứa môi chất		
6.2.1	Bơm chân không, máy nén khí, bình chứa, các van an toàn, van xả nước.	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn;
		b) Áp suất không giảm rõ rệt, không nghe rõ tiếng rò khí;
		c) Bình chứa không rạn, nứt, biến dạng, mọt gỉ;
		d) Các van an toàn, van xả nước, có tác dụng.
6.2.2	Các van phanh	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn;
		b) Không bị hư hỏng, rò rỉ.
6.2.3	Trợ lực phanh, xi lanh phanh chính	a) Đúng kiểu loại, chắc chắn;
		b) Trợ lực không hư hỏng, có tác dụng;
		c) Xi lanh phanh chính không bị hư hỏng, rò rỉ;
		d) Đủ dầu phanh, đèn báo dầu phanh không sáng;
		đ) Nắp bình chứa dầu phanh kín, không bị mất.
6.3. Sự làm việc và hiệu quả phanh chính		
6.3.1	Sự làm việc	Lực phanh có tác động.
6.4. Sự làm việc và hiệu quả của hệ thống phanh đỗ		
6.4.1	Sự làm việc	Có tác động.
6.5. Sự hoạt động của các trang thiết bị phanh khác		
6.5.1	Phanh chậm dần bằng động cơ	Hệ thống có hoạt động.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
6.5.2	Hệ thống chống hãm cứng	a) Thiết bị cảnh báo không bị hư hỏng;
		b) Thiết bị cảnh báo báo hiệu không có hư hỏng trong hệ thống.
7. Kiểm tra hệ thống lái		
7.1. Vô lăng lái		
7.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng;
		b) Phải bắt chặt với trục lái;
		c) Vô lăng lái, không bị nứt, gãy, biến dạng.
7.1.2	Độ rơ vô lăng lái	Sự dịch chuyển tự do của một điểm trên vô lăng lái không vượt quá 1/5 đường kính vô lăng lái.
7.2. Trụ lái và trục lái		
	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Trục lái không rơ dọc, rơ ngang;
		c) Không nứt, gãy, biến dạng;
		d) Cơ cấu thay đổi độ nghiêng, độ dài đảm bảo khóa vị trí chắc chắn.
7.3. Cơ cấu lái		
	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không bị hư hỏng;
		c) Không nứt, vỡ;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Cao su chắn bụi đầy đủ, không bị rách, vỡ;
		đ) Không chảy dầu thành giọt.
7.4. Sự làm việc của trục lái và cơ cấu lái		
	Sự làm việc	a) Không bó kẹt khi quay;
		b) Di chuyển liên tục, không giật cục;
		c) Lực đánh lái ổn định; không có sự khác biệt lớn giữa lực lái trái và lực lái phải;
		d) Không có sự khác biệt lớn giữa góc quay bánh dẫn hướng về bên trái và bên phải;
		đ) Không có tiếng kêu bất thường trong cơ cấu lái.
7.5. Thanh và đòn dẫn động lái		
7.5.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn;
		c) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe;
		d) Không nứt, gãy, biến dạng.
7.5.2	Sự làm việc	a) Di chuyển không bị chạm vào các chi tiết khác;
		b) Di chuyển liên tục, không bị giật cục;
		c) Di chuyển không quá giới hạn.
7.6. Khớp cầu và khớp chuyển hướng		
7.6.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		c) Không nứt, gãy, biến dạng;
		d) Vỏ bọc chắn bụi không thủng, rách, vỡ.
7.6.2	Sự làm việc	a) Không bị bó kẹt khi di chuyển;
		b) Khớp cầu, khớp chuyển hướng không rơ, lỏng, bị giật cục.
7.7. Ngõng quay lái		
7.7.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn;
		c) Không nứt, gãy, biến dạng;
		d) Không thủng, rách, vỡ vỏ bọc chắn bụi;
		đ) Trục, khớp cầu không rơ, lỏng.
7.7.2	Sự làm việc	a) Không bó kẹt khi quay;
		b) Di chuyển liên tục, không giật cục.
7.8. Trợ lực lái		
7.8.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Không rạn, nứt, biến dạng;
		c) Không chảy dầu thành giọt, đủ dầu trợ lực.
7.8.2	Sự làm việc	a) Có hoạt động;
		b) Có tác dụng giảm nhẹ lực đánh lái;
		c) Không có tiếng kêu khác lạ.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
8. Kiểm tra hệ thống truyền lực		
8.1. Ly hợp		
8.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Bàn đạp ly hợp có hành trình tự do, mặt chống trượt không quá mòn;
		c) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng;
		d) Không rò rỉ môi chất;
		đ) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng.
8.1.2	Sự làm việc	a) Ly hợp đóng hoàn toàn, cắt dứt khoát, nhẹ nhàng, êm dịu;
		b) Không có tiếng kêu khác lạ.
8.2. Hộp số		
8.2.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng;
		c) Không chảy dầu thành giọt;
		d) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng.
8.2.2	Sự làm việc	a) Dễ thay đổi số;
		b) Không tự nhảy số đối với hộp số cơ khí.
8.2.3	Cần điều khiển số	a) Đúng kiểu loại, chắc chắn, không rạn, nứt;
		b) Không cong vênh.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
8.3. Các đăng		
	Tình trạng chung và sự làm việc	a) Đúng kiểu loại;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn;
		c) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng, cong vênh;
		d) Then hoa, trục chữ thập, ổ đỡ không bị rơ;
		đ) Không hỏng các khớp nối mềm;
		e) Ổ đỡ trung gian không nứt, chắc chắn;
		g) Không bị cọ sát vào bộ phận khác của xe;
8.4. Cầu xe		
	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại;
		b) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng, lắp đặt chắc chắn;
		c) Không chảy dầu thành giọt;
		d) Các chi tiết không nứt, gãy, biến dạng;
		đ) Nắp che đầu trục đầy đủ, không hư hỏng.
9. Kiểm tra hệ thống treo		
9.1	Bộ phận đàn hồi (Nhíp, lò xo, thanh xoắn)	a) Đúng kiểu loại, số lượng, lắp đặt đúng, chắc chắn;
		b) Độ võng tĩnh không quá lớn do hiện tượng mỏi của bộ phận đàn hồi;
		c) Các chi tiết không bị nứt, gẫy, biến dạng;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		d) Các chi tiết lắp ghép và phòng lỏng đầy đủ, không hư hỏng;
		đ) Ắc nhíp không rơ, lỏng.
9.2	Giảm chấn	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Có tác dụng;
		c) Không rò rỉ dầu;
		d) Các chi tiết bị không nứt, gẫy, biến dạng; chi tiết cao su bị không vỡ nát.
9.3	Thanh dẫn hướng, thanh ổn định, hạn chế hành trình	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn;
		b) Các chi tiết bị không nứt, gẫy, biến dạng, quá gỉ, chi tiết cao su không bị vỡ nát.
9.4	Khớp nối	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Đầy đủ, không hư hỏng vỏ bọc chắn bụi;
		c) Các chi tiết bị không nứt, gẫy, biến dạng;
		d) Không rơ.
9.5	Hệ thống treo khí	a) Đầy đủ, đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn;
		b) Hệ thống có hoạt động;
		c) Không hư hỏng các bộ phận ảnh hưởng đến chức năng hệ thống.
10. Kiểm tra các trang thiết bị khác		
10.1	Dây đai an toàn	a) Đầy đủ theo quy định, lắp đặt chắc chắn;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		b) Dây không bị rách, đứt;
		c) Khóa cài đóng mở nhẹ nhàng, tự mở;
		d) Dây không bị kẹt, kéo ra, tự thu vào được;
		đ) Cơ cấu hãm giữ chặt dây khi giật dây đột ngột.
10.2	Bình chữa cháy	a) Có bình chữa cháy;
		b) Bình chữa cháy còn hạn sử dụng.
10.3	Trang thiết bị chuyên dùng	a) Đúng tài liệu kỹ thuật, lắp đặt chắc chắn;
		b) Hoạt động, điều khiển bình thường.
10.4	Búa phá cửa sự cố	Đầy đủ, được đặt đúng vị trí.
11. Kiểm tra động cơ và môi trường		
11.1. Động cơ và các hệ thống liên quan		
11.1.1	Tình trạng chung	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt đúng, chắc chắn;
		b) Không chảy dầu thành giọt;
		c) Dây cu roa đúng chủng loại, không chùng lỏng, rạn nứt, rách;
		d) Các chi tiết không nứt, gãy, vỡ;
		đ) Đầy đủ, không hư hỏng chi tiết lắp ghép, phòng lỏng.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
11.1.2	Sự làm việc	a) Khởi động được động cơ hoặc hệ thống khởi động hoạt động bình thường;
		b) Động cơ hoạt động bình thường ở các chế độ vòng quay, không có tiếng gõ lạ;
		c) Đồng hồ áp suất hệ thống phanh, đồng hồ nhiệt độ nước làm mát động cơ có hoạt động;
		d) Các loại đồng hồ khác, đèn báo trên bảng điều khiển có hoạt động.
11.1.3	Hệ thống dẫn khí thải, bộ giảm âm.	a) Đầy đủ, lắp đặt chắc chắn;
		b) Không mọt gỉ, rách, rò rỉ khí thải.
11.1.4	Bình chứa và ống dẫn nhiên liệu	a) Lắp đặt đúng quy định, chắc chắn;
		b) Bình chứa, ống dẫn không bị biến dạng, nứt, ăn mòn, rò rỉ, không bị cọ sát với các chi tiết khác;
		c) Bình chứa phải có nắp kín khít;
		d) Khóa nhiên liệu (nếu có) khóa được, không tự mở;
		đ) Không có nguy cơ cháy do: - Bình chứa nhiên liệu, ống xả được bảo vệ không chắc chắn; - Tình trạng ngăn cách với động cơ;
		e) Đối với hệ thống sử dụng LPG/CNG: - Bình chứa LPG/CNG bố trí trong xe được đặt trong khoang kín có thông hơi ra ngoài và ngăn cách với khoang động cơ, khoang hành khách;

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
		- Bình chứa LPG/CNG bố trí ngoài xe được bảo vệ bằng tấm chắn thích hợp để phòng hư hỏng do đá bắn vào hoặc do va chạm với các vật khác khi có sự cố; khoảng cách từ bình chứa tới mặt đất lớn hơn 200 mm; - Bình chứa, ống dẫn và các bộ phận khác của hệ thống nhiên liệu LPG/CNG đặt cách ống xả, nguồn nhiệt bất kỳ trên 100 mm và được cách nhiệt thích hợp; - Ngoài các điểm định vị, bình chứa không có tiếp xúc với vật kim loại khác của xe.
11.1.5	Tình trạng bàn đạp ga	a) Đúng kiểu loại, lắp đặt chắc chắn, không rạn, nứt, cong vênh;
		b) Bàn đạp tự trả lại đúng khi nhả ga;
		c) Mặt chống trượt lắp chặt, không bị mất, quá mòn.
11.2. Khí thải động cơ cháy cưỡng bức[14]		
		Kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.

[14] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

Nội dung kiểm tra		Yêu cầu
11.3. Khí thải động cơ cháy do nén[15]		
		Kiểm tra khí thải theo quy định tại Quyết định số 16/2019/QĐ-TTg ngày 28/3/2019 của Thủ tướng Chính phủ quy định lộ trình áp dụng tiêu chuẩn khí thải của xe ô tô tham gia giao thông và xe ô tô đã qua sử dụng nhập khẩu.
11.4. Độ ồn		
	Độ ồn ngoài	Độ ồn trung bình sau khi đã hiệu chỉnh không vượt quá các giới hạn sau đây: - Ô tô con, ô tô tải và ô tô khách hạng nhẹ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G ≤ 3500 kg: 103 dB(A); - Ô tô tải và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P ≤ 150 (kW): 105 dB(A); - Ô tô tải và ô tô khách có khối lượng toàn bộ theo thiết kế G > 3500 kg và công suất có ích lớn nhất của động cơ P > 150 (kW): 107 dB(A);

[15] Mục này được sửa đổi theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 05/2020/TT-BGTVT ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BGTVT ngày 10 tháng 01 năm 2018 quy định về kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng của Nghị định số 116/2017/NĐ-CP.

(Xem tiếp Công báo số 341 + 342)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng